TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2020/DS-PT.
Ngày: 22/6/2020.
V/v: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thạo;
Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn– Kiểm sát viên.

Ngày 19 và ngày 22/6/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2020/TLPT- DS ngày 18/3/2020 về việc: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Toà án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2020/QĐ-PT ngày 23/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn:

1- Ông Nghiêm Văn S, sinh năm 1953, có mặt;

Địa chỉ: Thôn Phong Q, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2- Cụ Nghiêm Văn Đ (tức Nguyễn Danh Đ), sinh năm 1932, không triệu tập;

Địa chỉ: Thôn R, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3- Ông Tạ Văn M, sinh năm 1940, có mặt;
Địa chỉ: Thôn R, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
4- Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1951, có mặt;
Địa chỉ: Thôn R, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
5- Ông Trần Văn H1, sinh năm 1934, (đã chết ngày 07/9/2018 âm lịch);
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
+ Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn H1:
5.1- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1947, vợ ông H1, có mặt;
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
5.2- Anh Trần Văn H2, sinh năm 1975;
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
5.3- Chị Trần Thị Như H3, sinh năm 1976;
Địa chỉ: Thôn R, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
5.4- Anh Trần Văn H4, sinh năm 1980;
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
5.5- Chị Trần Thị Thu Hường, sinh năm 1985;
Địa chỉ: Thôn Ch, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
Anh H2, chị H3, anh H4, chị H5 đều là con của ông H1 và bà T1, đều vắng mặt
6- Cụ Nguyễn Văn Ng1, sinh năm 1922, (đã chết ngày 12/4/2009 âm lịch);
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
+ Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Văn Ng1:
6.1- Ông Nguyễn Xuân Th1, sinh năm 1948;
6.2- Bà Nguyễn Xuân Th2, sinh năm 1951;
6.3- Bà Nguyễn Xuân Nh, sinh năm 1952;
6.4- Ông Nguyễn Xuân O, sinh năm 1961;
6.5- Ông Nguyễn Văn H6, sinh năm 1965;
Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
6.6 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954;
Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
6.7- Bà Nguyễn Thị Ng2, sinh năm 1958;
Địa chỉ: Thôn Đức G, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
6.8- Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1953 (đã chết ngày 22/02/2010 âm lịch).
Địa chỉ: Thôn Đồng T, xã Đ, huyện L, Bắc Giang.
Ông Th1, bà Th2, bà Nh, ông O, ông H6; bà L, bà Ng2 đều là con của cụ

Ng1, đều vắng mặt; bà V11 là con cụ Ng1 đã chết.

+ Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị V1:

6.8.1- Ông Nguyễn Đức T2, sinh năm 1949, chồng bà V11, có mặt;

6.8.2- Anh Nguyễn Thế K1, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Thôn Đồng T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

6.8.3- Chị Nguyễn Thành K2, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn Đông Th, xã Tam D, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

6.8.4- Chị Nguyễn Thị H7, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Anh K1, chị K2, chị H7 đều là con của bà V1 và ông T2, đều vắng mặt).

Bị đơn: Ông Vũ Xuân C, sinh năm 1952, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đồng T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

1- Ông Nguyễn Tiến N, sinh năm 1941;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2- Bà Đào Thị V2, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Thôn Tân T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3- UBND xã Đ, huyện L do ông Vũ Đức V3- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã đại diện theo pháp luật.

4- UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang do bà Phạm Thị Th3- Chuyên viên Phòng tài chính huyện L là Người đại diện theo ủy quyền.

5- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Địa chỉ: Số 2 đường L, quận B, TP Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Nghiêm Văn S trình bày: Ngày 08/12/1989, ông gửi vào Hợp tác xã tín dụng (HTXTD) xã Đ do ông Vũ Xuân C làm chủ nhiệm HTX số tiền là 1.000.000đ với mức lãi suất là 7%/tháng. Cứ 03 tháng ông đến HTX một lần nhưng ông không lĩnh tiền lãi mà lại gửi toàn bộ tiền lãi vào HTXTD. Ngày 08/3/1990, ông gửi tiếp vào HTXTD xã Đ 200.000đ. Tổng tiền gửi là 1.200.000đ, mức lãi suất là 6%/tháng. Ngày 09/6/1990, ông nhập số tiền lãi là 216.000đ vào gốc, tổng số tiền gốc là 1.416.000đ. Ngày 09/6/1990, ông nhập số tiền lãi là 484.000đ vào gốc. Tổng số tiền gốc là 1.900.000đ. Ngày 09/9/1990, ông nhập số tiền lãi là 228.000đ vào gốc. Ngày 09/12/1990, ông nhập số tiền lãi là là 255.300đ

vào tiền gốc, tổng số tiền gốc là 2.383.300đ. Ngày 14/12/1990, ông rút 200.000đ tiền gốc về chi tiêu, số tiền gốc còn lại là 2.183.300đ. Ngày 09/3/1991, ông nhập số tiền lãi là 262.000đ vào gốc; ngày 09/6/1991, ông nhập số tiền lãi là 293.400đ vào gốc; ngày 09/9/1991, ông nhập số tiền lãi là 328.600đ vào tiền gốc. Tính đến ngày 09/9/1991, tổng số tiền gốc ông đã gửi vào HTXTD xã Đ là 3.067.000đ. Khi đến hạn thanh toán, ông đã yêu cầu HTXTD xã Đ phải trả tiền cho ông nhưng không có kết quả. Năm 2004, ông đã làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Vũ Xuân C là chủ nhiệm HTX phải trả tiền cho ông. Ngày 20/9/2004, tại Tòa án nhân dân huyện L, ông C và ông N đã trả cho ông 2.300.000đ. Ông không rõ số tiền mà ông C và ông N đã trả cho ông là được khấu trừ vào tiền gốc hay khấu trừ vào tiền lãi. Do không hiểu biết nên ông đã đề nghị Tòa án tạm đình chỉ vụ án. Nay, ông đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án và ông yêu cầu cá nhân ông C phải trả ông toàn bộ số tiền gốc là 3.067.000đ cùng số tiền lãi phát sinh từ ngày 09/9/1991 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo mức lãi thỏa thuận là 7%/tháng.

Các đồng nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn Ng1, ông Trần Văn H1, ông Tạ Văn M, ông Nguyễn Văn G là những người đã gửi tiền vào HTXTD và nay cũng có đơn khởi kiện đòi tiền ông C tại Tòa án. Cụ Ng1, ông H1, ông M, ông G đã đưa cho ông tiền và nhờ ông nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm. Số tiền ông đã nhận cụ thể là:

Ông đã nhận của cụ Ng1 62.000đ, ông H1 54.000đ, ông M ông 50.000đ, ông G 146.000đ. Ông đã nộp 385.000.000đ tiền tạm ứng án phí. Trong số tiền ông đã nhận của ông Đông, cụ Ng1, ông H1, ông M, ông G thì ông đã sử dụng 50% để nộp tiền tạm ứng án phí còn lại 50% số tiền tạm ứng án phí là tiền của cá nhân ông. Số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nhận của các đồng nguyên đơn là cụ Ng1, ông H1, ông M, ông G thì ông sẽ tự giải quyết với các đồng nguyên đơn.

Đồng nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn Ng1 (đã chết ngày 12/3/2009 âm lịch). Trước khi cụ Ng1 chết, cụ Ng1 ủy quyền cho ông Nguyễn Đức T2 (con rể của cụ Ng1) trình bày: Ngày 19/12/1989, cụ Ng1 gửi vào HTXTD xã Đ 20.000đ, với lãi suất thỏa thuận là 7%/tháng. Tính đến ngày 16/6/1990, HTXTD xã Đ nợ cụ Ng1 số tiền lãi là 23.600đ. Ngày 19/7/1990, cụ Ng1 gửi tiếp vào HTXTD xã Đ 4.80.000đ. Tính đến ngày 19/7/1993, HTXTD xã Đ còn nợ cụ Ng1 là 1.247.000đ tiền gốc. Đến hạn thanh toán nhưng HTXTD xã Đ đã trả tiền cho cụ Ng1. Năm 2004, cụ Ng1 đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án. Ngày 20/9/2004, tại Tòa án, ông C và ông N trả cụ Ng1 1.200.000đ. Cụ Ng1 không biết rõ số tiền mà ông C và ông N đã trả cho cụ Nguyết là được khấu trừ vào tiền gốc hay khấu trừ vào tiền lãi.

Nay, cụ Ng1 đã chết, bà Nguyễn Thị V1 là con gái của cụ Ng1 là người kế thừa quyền, địa vị tố tụng của cụ Ng1 cũng đã chết. Ông Nguyễn Đức T2 chồng bà V11 (là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà V11) đã yêu cầu ông Vũ Xuân C phải trả cụ Ng1 số tiền gốc là 1.247.000đ và số tiền lãi phát sinh từ ngày 19/7/1993 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 7%/tháng.

Đồng nguyên đơn là ông Trần Văn H1 trình bầy (tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/3/2004, BL số 62): Ngày 02/11/1989, ông đã gửi vào HTXTD 400.000đ với thời hạn là 3 tháng, lãi suất là 7%/tháng. Đến kỳ hạn thanh toán, ông không rút số tiền lãi mà nhập vào gốc. Tính đến ngày 02/8/1990, HTXTD xã Đ còn nợ ông số tiền gốc là 1.084.000đ. Khi ông gửi tiền vào HTX, ông C là người nhận tiền và đã ký vào sổ "Sổ tiền gửi" (Sổ tiết kiệm) sau đó ông C đã giao cho ông "Sổ tiền gửi". Năm 1990, ông yêu cầu HTXTD xã Đ trả tiền cho ông nhưng không có kết quả. Năm 2004, ông đã khởi kiện ông C tại Tòa án. Ngày 27/9/2004, tại Tòa án nhân dân huyện L, ông Vũ Xuân C và ông Nguyễn Tiến N đã trả cho ông được 700.000đ.

Ông H1 đã chết ngày 07/9/2018 âm lịch. Bà Nguyễn Thị T1 (vợ ông H1) đã trình bày: Bà là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn H1, bà V1ẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông H1. Nay, bà yêu cầu ông C phải trả cho ông H1 toàn bộ số tiền gốc là 1.084.000đ và số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 7%/tháng như đã thỏa thuận trong "Sổ tiền gửi". Quá trình khởi kiện, ông H1 có đưa 54.000đ cho ông Nghiêm Văn S để ông S nộp tiền tạm ứng án phí cho Tòa án. Về số tiền tạm ứng án phí mà ông H1 đưa cho ông S, bà không có ý kiến gì, nếu có xẩy ra tranh chấp thì các bên sẽ tự giải quyết.

Đồng nguyên đơn ông Tạ Văn M trình bày: Ngày 25/10/1989 ông đã gửi 1.000.000đ vào HTXTD, thời hạn gửi là 3 tháng, lãi suất là 7%/tháng. Đến kỳ hạn thanh toán, ông và HTXTD đã chốt số tiền gửi ghi trong "Sổ tiền gửi". Tính đến ngày 25/7/1991, HTXTD xã Đ còn nợ ông số tiền gốc là 988.000đ. Khi ông gửi tiền vào HTXTD, ông C là người nhận tiền và ký vào "Sổ tiền gửi". Ông không biết ông C giữ chức vụ gì trong HTXTD xã Đ. Năm 1991, ông đã yêu cầu HTXTD xã Đ thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho ông nhưng không có kết quả. Năm 2004, ông đã khởi kiện ra Tòa án. Ngày 27/9/2004, tại Tòa án nhân dân huyện L, ông Vũ Xuân C và ông Nguyễn Tiến N đã trả cho ông 700.000đ. Nay, ông yêu cầu ông C phải trả ông số tiền gốc còn lại là 988.000đ và số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà 2 bên đã thỏa thuận. Việc ông C, ông N, bà V2 đã tự thỏa thuận với nhau

như thế nào thì ông không biết. Quá trình khởi kiện, ông có đưa 50.000đ cho ông Nghiêm Minh Sơn để ông S nộp tiền tạm ứng án phí. Về số tiền tạm ứng án phí mà ông đã đưa cho ông S, ông không có ý kiến gì, nếu có tranh chấp thì ông sẽ tự giải quyết với ông S.

Đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn G trình bày: Ngày 01/12/1989, ông đã gửi 1.700.000đ vào HTXTD, thời hạn gửi là 3 tháng, lãi suất là 7%/tháng. Đến kỳ hạn, ông và HTXTD đã chốt số tiền gốc và ghi vào "Sổ tiền gửi". Tính đến ngày 15/4/1992, HTXTD xã Đ còn nợ ông số tiền gốc là 2.927.000đ. Khi ông gửi tiền vào HTXTD, ông C là người nhận tiền, ông C đã ký nhận và giao "Sổ tiền gửi" cho ông. Từ năm 1991, HTXTD xã Đ đã không trả tiền cho ông. Năm 2004, ông đã khởi kiện ra Tòa án. Ngày 27/9/2004, tại Tòa án nhân dân huyện L, ông Vũ Xuân C và ông Nguyễn Tiến N đã trả cho ông 1000.000đ. Nay, ông yêu cầu ông C phải trả ông số tiền gốc còn lại là 2.927.000đ và số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà 2 bên đã thỏa thuận. Quá trình khởi kiện, ông có đưa 146.000đ cho ông Nghiêm Văn S để ông S nộp tiền tạm ứng án phí. Về số tiền tạm ứng án phí ông đưa cho ông S, ông không có ý kiến gì, nếu có xẩy ra tranh chấp thì ông sẽ tự giải quyết với ông S.

Bị đơn ông Vũ Xuân C trình bày: Căn cứ Quyết định số 12QĐ.NH ngày 03/10/1989 của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện L, Hợp tác xã tín dụng xã Đ (HTXTD) được thành lập và hoạt động dưới sự điều hành, giám sát của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện L và UBND xã Đ. Cơ cấu của HTXTD xã Đ, gồm 01 chủ nhiệm; 01 kế toán, 01 thủ quỹ trong đó: Ông giữ chức Chủ nhiệm hợp tác xã, ông Nguyễn Văn Nết là kế toán, bà Đào Thị V2 là thủ quỹ. Việc ông làm Chủ nhiệm HTXTD chỉ thông qua biên bản bàn giao của Chủ nhiệm cũ là Ông Phan Phúc Giai chứ không có quyết định của Cơ quan nào. HTXTD hoạt động là một đơn vị kinh tế độc lập, tự chịu trách nhiệm.

Quá trình hoạt động của HTXTD xã Đ, ông Nguyễn Văn G, ông Tạ Văn M, ông Nghiêm Văn S, cụ Nguyễn Văn Ng1, ông Trần Văn H1 là các khách hàng đã gửi tiền vào HTXTD xã Đ. Cụ thể về số tiền gửi và ngày gửi tiền của ông S, cụ Ng1, ông H1, ông M, ông G được ghi trong "Sổ gửi tiền" như các đồng nguyên đơn là ông S; ông H1 (do bà T1 kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông H1); ông M; ông G; cụ Ng1 (do ông T2 kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Ng1) đã trình bầy là đúng. Ông là người trực tiếp nhận tiền, ghi số tiền gửi và ký nhận vào "Sổ gửi tiền" rồi giao "Sổ gửi tiền" cho ông S, cụ Ng1, ông H1, ông M, ông G. Toàn bộ số tiền mà

ông đã nhận của các khách hàng thì ông đã thông qua kế toán là bà Nguyễn Thị V1iệt và ông bàn giao cho thủ quỹ là ông Nguyễn Tiến N. Việc bàn giao tiền cho thủ quỹ có ghi vào sổ sách của HTXTD để theo dõi. Do làm ăn thua lỗ, không có hiệu quả nên tháng 9/1991, HTXTD xã Đ đã bị dừng hoạt động. Việc dừng hoạt động của HTXTD xã Đ có Quyết định của UBND huyện L. Sau khi dừng hoạt động, HTXTD xã Đ không bàn giao lại khoản tiền nợ cho cá nhân, cơ quan, tổ chức nào. Nay, các đồng nguyên đơn đã yêu cầu ông phải thanh toán số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo "Sổ gửi tiền" thì ông không đồng ý. Theo Kết luận số 24/KL.TT ngày 12/9/1991 của Thanh tra huyện L thì ông Nguyễn Tiến N và bà Đào Thị V2 cùng với ông phải có trách nhiệm trả nợ. Năm 2004, các đồng nguyên đơn đã khởi kiện đòi tiền ông tại Tòa án nhân dân huyện L. Tại thời điểm đó, HTXTD xã Đ chỉ còn nợ của những đồng nguyên đơn (người khởi kiện trong vụ án này) tổng số tiền là 14.940.000 đồng là bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi. Ông và ông N đã phải tự bỏ tiền túi với tổng số tiền là 9.950.000đ để trả 1 phần tiền cho các đồng nguyên đơn (trong đó ông có 4.950.000 đồng, ông N có 5.000.000 đồng). Số tiền còn thiếu là 4.990.000 đồng thì thuộc trách nhiệm của bà V2 nhưng bà V2 đã không chịu nộp tiền cho Tòa nên HTXTD vẫn chưa thanh toán xong số tiền còn nợ cho các đồng nguyên đơn. Khi nhận tiền thì các đồng nguyên đơn đều đồng ý khấu trừ số tiền đã nhận vào tiền gốc. Nay các đồng nguyên đơn đề nghị khấu trừ số tiền đã nhận vào tiền lãi và yêu cầu ông phải trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất 7%/tháng thì ông không đồng ý. Ông và ông N đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình nên ông không còn trách nhiệm gì trong việc thanh toán số tiền còn thiếu cho các đồng nguyên đơn nữa. Số tiền mà HTXTD còn nợ của các đồng nguyên đơn thuộc về trách nhiệm của bà V2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Tiến N trình bày: HTXTD xã Đ do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông nghiệp huyện L thành lập, nhưng Ngân hàng không quản lý gì về tiền tệ mà chỉ hướng dẫn về chuyên môn. HTXTD xã Đ tự nhận tiền gửi và tự thanh toán tiền cho người gửi tiền trong thời gian khoảng 02 năm thì phải dừng hoạt động vì bị thua lỗ. Ông là Thủ quỹ HTXTD xã Đ. Số tiền HTXTD còn nợ của các đồng nguyên đơn thì HTXTD xin được trả dần.

Bà Đào Thị V2 trình bày: Bà là Kế toán của HTXTD xã Đ, nhưng khi ông Nghiêm Văn S, cụ Nguyễn Văn Ng1, ông Trần Văn H1, ông Tạ Văn M, ông Nguyễn Văn G gửi tiền vào HTXTD xã Đ thì bà không được biết vì ông C nhận tiền của khác hàng nhưng ông C đã không vào sổ sách kế toán. Năm 1990, bà thôi

làm kế toán và thực hiện việc bàn giao công tác của HTXTD xã Đ nhưng HTXTD xã Đ không đề cập đến khoản tiền nợ của các đồng nguyên đơn nên bà không biết, bà không đồng ý trả tiền cho các đồng nguyên đơn.

UBND xã Đ do ông Vũ Đức V3 đại diện theo pháp luật đã trình bày: Theo Quyết định số 12.QĐ.NH ngày 03/10/1989 của giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện L, HTXTD xã Đ được thành lập. Sau khi hoạt động được khoảng 03 năm thì HTXTD xã Đ không còn khả năng thanh toán toán nợ. UBND xã Đ đã tích cực phối hợp cùng với HTXTD xã Đ để giải quyết vụ việc nhưng không mang lại kết quả. HTXTD xã Đ hoạt động độc lập, tự thu, tự chi, tự cân đối và tự chịu trách nhiệm. UBND xã Đ chỉ chịu trách nhiệm phối hợp với HTXTD. Hiện nay, UBND xã Đ không còn lưu giữ bất cứ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến HTXTD xã Đ. HTXTD xã Đ phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập như thế nào UBND xã Đ không nắm được. UBND xã Đ, đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

UBND huyện L do bà Phạm Thị Th3- Chuyên viên Phòng tài chính huyện L đại diện theo ủy quyền trình bày: Theo Quyết định số 12/QĐ.NH ngày 03/10/1989 của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện L, HTXTD xã Đ được thành lập hoạt động theo cơ chế là một đơn vị kinh tế độc lập để thực hiện huy động tiền gửi và cho vay. Ban quản lý HTXTD xã Đ gồm có 03 người là: Ông Vũ Xuân C- Chủ nhiệm Hợp tác xã; ông Nguyễn Tiến N- Thủ quỹ HTX; bà Đào Thị V2- Kế toán HTX. Sau khi được thành lập và đi vào hoạt động thì đến tháng 12/1990, HTXTD xã Đ đã làm ăn thua lỗ, mất khả năng thanh toán. Với chức năng thực hiện quyền giám sát, UBND huyện L đã giao cho Thanh tra huyện L kiểm tra, giám sát hoạt động của HTXTD xã Đ. Ngày 12/9/1991, UBND huyện Lục đã ban hành Kết luận số 24/KL.TT. Theo kết luận thì HTXTD xã Đ đã mất khả năng thanh toán do cá nhân cho vay không có chứng từ. UBND huyện L đề nghị xử lý đối với cá nhân trong Ban quản lý HTX như sau: Ông Vũ Xuân C là chủ nhiệm HTX phải bồi hoàn quĩ là 1.014.300đ, ông Nguyễn Tiến N là thủ quĩ phải bồi hoàn quĩ là 4.265.800đ, bà Đào Thị V2 là kế toán phải bồi hoàn vào quĩ là 7.121.200đ. Ngoài ra, tập thể ban quản lý phải có trách nhiệm tổ chức thu hồi nợ để thanh toán cho các khách hàng theo các "Sổ gửi tiền".

Sau khi có Kết luận của Thanh tra huyện L, HTXTD xã Đ đã hoạt động như thế nào thì UBND huyện L không nắm được. Đến nay UBND huyện L không nhận được bất cứ một Quyết định nào liên quan đến HTXTD xã Đ. Do sự việc diễn ra đã lâu, hiện nay UBND huyện L cũng không còn lưu giữ được các tài liệu có liên

quan đến HTXTD xã Đ. Nay, UBND huyện L đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; anh Trần Văn H2, chị Trần Thị Như H3, anh Trần Văn H4, chị Trần Thị Thu H5 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H1), ông Nguyễn Xuân Th1, bà Nguyễn Xuân Th2, bà Nguyễn Xuân Nh, ông Nguyễn Xuân O, ông Nguyễn Văn H6, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ng2, (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Ng1); anh Nguyễn Thế K1, chị Nguyễn Thành K2, chị Nguyễn Thị H7 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà V11) đã được Tòa án giao Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không có bản tự khai, không nộp tài liệu chứng cứ và không đến Tòa án để làm việc.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 41/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Toà án nhân dân huyện L đã áp dụng Điều 1, Điều 2, khoản 1, Điều 3, Điều 20, Điều 50 Pháp lệnh của Hội đồng nhà nước số 52-LCT/HĐNN8 ngày 07/5/1991 về Hợp đồng dân sự; khoản 2, Điều 1 Quyết định số 25/NH/QĐ ngày 12/5/1988 của Ngân hàng nhà nước về việc ban hành biểu lãi suất tiền gửi và cho vay; khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 147, Điều 184, Điều 217, Điều 218, khoản 2, Điều 227, Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án xử:

1. Buộc ông Vũ Xuân C phải trả cho:

+ Ông Tạ Văn M số tiền là 2.171.000đ, (hai triệu một trăm bẩy mươi mốt nghìn đồng). Trong đó có 288.000đ tiền gốc, 1.883.000đ tiền lãi.

+ Trả cho ông Nguyễn Văn G số tiền là 7.405.700đ, (bẩy triệu bốn trăm linh năm nghìn bẩy trăm đồng). Trong đó có 1.247.000đ tiền gốc, 6.158.700đ tiền lãi.

+ Trả cho ông Trần Văn H1 do bà Nguyễn Thị T1 kế thừa quyền, nghĩa vụ số tiền là 2.744.000đ, (hai triệu bẩy trăm bốn mươi bốn nghìn). Trong đó 384.000đ tiền gốc, 2.360.000đ tiền lãi.

+ Trả cho ông Nghiêm Văn S số tiền là 6.433.200đ, (sáu triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn hai trăm đồng). Trong đó 767.000đ tiền gốc, 5.666.200đ tiền lãi.

+ Trả cho cụ Nguyễn Văn Ng1 do ông Nguyễn Đức T2 kế thừa quyền, nghĩa vụ số tiền là 2.156.800đ, (hai triệu một trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng). Trong đó 247.000đ tiền gốc, 1.909.800đ tiền lãi.

Trường hợp ông Vũ Xuân C có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền là 10%/năm.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nghiêm Văn Đ. Sung quỹ Nhà nước 48.500đ tiền tạm ứng án phí của ông Nghiêm Văn Đ do ông Nghiêm Văn S nộp thay theo Biên lai thu tiền số: 007742 ngày 16/3/2004 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/12/2020, ông S; ông M; ông G, ông T2 (con rể cụ Ng1); bà T1 (vợ ông H1); nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa, các đồng nguyên đơn là ông S; ông M; ông G, ông T2 (con rể cụ Ng1); bà T1 (vợ ông H1) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Ông N, bà V2 đều vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Ông S; ông M; ông G, ông T2 (con rể cụ Ng1); bà T1 (vợ ông H1) đều trình bầy: Số tiền mà các đồng nguyên đơn đã nhận từ tháng 9/2004 tại Tòa án nhân dân huyện L thì đề nghị khấu trừ vào tiền lãi. Số tiền gốc theo "Sổ gửi tiền" được tính lãi theo mức lãi suất là 7%/tháng từ ngày 2 bên chốt sổ đến ngày nhận tiền tại Tòa án nhân dân huyện L. Sau ngày nhận tiền đến ngày xét xử sơ thẩm thì đề nghị tính lãi theo mức lãi suất là 1,5%/tháng.

+ Ông C trình bầy: Ông không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của các đồng nguyên đơn. Do làm ăn thua lỗ, không có hiệu quả nên từ tháng 9/1991, HTXTD xã Đ đã bị dừng hoạt động. Việc dừng hoạt động của HTXTD xã Đ có quyết định của UBND huyện L. Nay, ông H1 và cụ Ng1 đã chết, ông Nghiêm Văn S; ông Trần Văn H1 do bà T1 kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông H1 đại diện, ông Tạ Văn M; ông Nguyễn Văn G; cụ Nguyễn Văn Ng1 do ông Nguyễn Đức T2 kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Ng1 đại diện đã yêu cầu ông phải thanh toán số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo "Sổ gửi tiền" thì ông không đồng ý. Theo Kết luận số 24/KL.TT ngày 12/9/1991 của Thanh tra huyện L thì ông Nguyễn Tiến N và bà Đào Thị V2 cùng ông phải có trách nhiệm trả nợ. Năm 2004, các đồng nguyên đơn khởi kiện ông tại Tòa án nhân dân huyện L. Tại thời điểm đó, HTXTD xã Đ chỉ còn nợ của những người khởi kiện trong vụ án này tổng số tiền là 14.940.000 đồng, bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi. Ông và ông N đã phải ứng số tiền là 9.950.000đ để trả 1

phần tiền cho các đồng nguyên đơn (trong đó ông có 4.950.000 đồng, ông N có 5.000.000 đồng). Số tiền còn thiếu là 4.990.000 đồng thì thuộc trách nhiệm của bà V2 nhưng bà V2 đã không chịu nộp tiền cho Tòa án để HTXTD thanh toán nốt tiền còn nợ cho các đồng nguyên đơn. Khi nhận tiền thì các đồng nguyên đơn đều đồng ý khấu trừ vào tiền gốc. Nay các đồng nguyên đơn đề nghị khấu trừ số tiền đã nhận vào tiền lãi; các đồng nguyên đơn còn yêu cầu ông phải trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất 7%/tháng từ ngày 2 bên chốt nợ ghi trong "Sổ gửi tiền" đến tháng 9/2004 và từ sau tháng 9/2004 đến nay, các đồng nguyên đơn đề nghị áp dụng mức lãi suất là 1,5%/tháng thì ông không đồng ý.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụngkhoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông S; ông M; ông G, ông T2 (con rể cụ Ng1); bà T1 (vợ ông H1), giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Theo Quyết định số 12QĐ.NH ngày 03/10/1989 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện L, Hợp tác xã tín dụng (HTXTD) xã Đ được thành lập, hoạt động theo đơn vị kinh tế độc lập, tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Cơ cấu HTXTD gồm có 03 người gồm: Chủ nghiệm HTX, kế toán, thủ quỹ. Chủ nhiệm hợp tác xã là ông Vũ Xuân C, kế toán là ông Nguyễn Văn Nết, thủ quỹ là bà Đào Thị V2. Ngay sau khi HTXTD xã Đ được thành lập, từ tháng 10-12/1989, ông Nguyễn Văn G, ông Tạ Văn M, ông Trần Văn H1, cụ Nguyễn Văn Ng1, ông Nghiêm Văn S đã gặp ông C và đưa tiền cho ông C với mục đích là để gửi tiền vào HTXTD. Ông C đã nhận tiền của ông G, ông M, ông S, cụ Ng1, ông H1. Sau đó ông C đã giao cho ông G, ông M, ông S, cụ Ng1, ông H1, "Sổ gửi tiền" (gọi là Sổ tiết kiệm) có chữ ký xác nhận của ông C và dấu của HTXTD. Sổ tiết kiệm đã ghi mức lãi suất là 7%/tháng, thời hạn thanh toán là 03 tháng.

Ông Vũ Xuân C cũng đã thừa nhận đã nhận tiền gửi của ông G, ông M, ông S, cụ Ng1, ông H1 và ông C đã giao cho ông G, ông M, ông S, cụ Ng1, ông H1 Sổ

tiết kiệm. Nhưng ông C không xuất trình được tài liệu, chứng cứ về việc ông C đã nhập số tiền đã nhận của các khách hàng vào HTXTD. Như vậy phải xác định giữa cá nhân ông C với các ông gồm: Ông G, ông M, ông S, cụ Ng1, ông H1 đã xác lập "Hợp đồng vay tài sản" có lãi suất và có thời hạn trả nợ theo quy định tại Điều 1, Điều 2, khoản 1, Điều 3 Pháp lệnh của Hội đồng nhà nước số 52-LCT/HĐNN8 ngày 07/5/1991 về Hợp đồng dân sự, (khoản 2 Điều 475 BLDS năm 1995).

Quá trình thực hiện Hợp đồng:

+ Ngày 01/12/1989, ông Nguyễn Văn G cho ông Vũ Xuân C vay số tiền là 1700.000đ. Đến ngày 15/4/1992, ông C còn nợ ông G tổng số tiền gốc là 2.927.000đ

+ Ngày 25/10/1989, ông Tạ Văn M cho ông Vũ Xuân C vay số tiền là 1.000.000đ. Đến ngày 25/7/1991, ông Vũ Xuân C còn nợ ông Tạ Văn M số tiền gốc là 988.000đ.

+ Ngày 08/12/1989, ông Nghiêm Văn S cho ông Vũ Xuân C vay số tiền là 1.000.000đ. Đến ngày 09/9/1991, ông C còn nợ ông S số tiền gốc là 3.067.000đ.

+ Ngày 02/11/1989, ông Trần Văn H1 cho ông Vũ Xuân C vay số tiền là 400.000đ. Đến ngày 02/08/1990, ông C còn nợ ông H1 số tiền gốc là 1.084.000đ.

+ Ngày 19/12/1989, cụ Nguyễn Văn Ng1 cho ông Vũ Xuân C vay số tiền là 20.000đ. Đến ngày 19/7/1993, ông C còn nợ cụ Ng1 số tiền gốc là 1.247.000đ.

Đến hạn trả nợ ông M, cụ Ng1, ông G, ông S, ông H1 đã nhiều lần yêu cầu ông C trả tiền nhưng không có kết quả. Ông M, cụ Ng1, ông G, ông S, ông H1 đã làm đơn khởi kiện về việc yêu cầu ông C trả tiền. Vụ án "Đòi nợ tín dụng" được Tòa án nhân dân huyện L thụ lý số 10/TLST ngày 16/3/2004.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Tiến N- Nguyên Thủ quỹ HTXTD xã Đ và ông Vũ Xuân C- Nguyên chủ nhiệm HTXTD xã Đ đã nộp tiền cho Tòa án để trả 1 phần tiền cho một số các khách hàng cụ thể như sau:

Ngày 27/9/2004, trả cho ông Nguyễn Văn G 1.000.000đ; trả cho ông Tạ Văn M 700.000đ; trả cho ông Trần Văn H1 700.000đ;

Ngày 20/9/2004, trả cho cụ Nguyễn Văn Ng1 do ông Nguyễn Đức T2 nhận thay 1.000.000đ; trả cho ông Nghiêm Văn S 2.300.000đ tiền gốc.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định số tiền mà ông C và ông N đã trả cho các khách hàng là ông M, cụ Ng1, ông G, ông S, ông H1 được khấu trừ vào tiền gốc. Số tiền gốc còn lại của ông M, cụ Ng1, ông G, ông S, ông H1 được xác định như sau:

Tính đến ngày 27/9/2004, số tiền gốc ông Vũ Xuân C còn nợ ông Nguyễn

Văn G là 1.927.000đ, nợ ông Tạ Văn M là 288.000đ, nợ ông Trần Văn H1 384.000đ.

Tính đến ngày 20/9/2004, ông C còn nợ cụ Nguyễn Văn Ng1 247.000đ, nợ ông Nghiêm Văn S 767.000đ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông C phải trả cho ông ông G, ông M, ông H1, cụ Ng1, ông S số tiền gốc như đã nêu trên và tiền lãi của số tiền gốc tính từ ngày 2 bên chốt nợ trong Sổ tiết kiệm đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 9%/năm.

Nay, ông S, ông M, ông G và bà T1 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H1), ông T2 (chồng bà V11 là con rể của cụ Ng1, bà V11 và cụ Ng1 đều đã chết) nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử.

Xét kháng cáo của ông S, ông M, ông G và bà T1 (người kế thừa quyền, nghĩa tố tụng của ông H1), ông T2 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Ng1), Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Đối với kháng cáo của các đồng nguyên đơn về mức lãi suất 7%/tháng tính từ ngày chốt nợ đến ngày nhận tiền tại Tòa án (tháng 9/2004) và áp dụng mức lãi suất là 1,5%/tháng từ sau ngày nhận tiền đến nay, Hội đồng xét xử xét thấy:

Khi vay tiền các bên thỏa thuận lãi suất là 7%/tháng, thời hạn vay là 3 tháng được ghi trong "Sổ gửi tiền".

Sau khi HTXTD hoạt động một thời gian thì bị thua lỗ và dừng hoạt động.

Theo kết luận số 68/CV-TTr ngày 05/12/2002 của Thanh tra huyện L đã nêu: HTXTD hoạt động trong 3 năm từ 1989 đến 1991 đã bị lỗ 25.768.701đ, (BL 40);

Theo kết luận của UBND huyện L số 24/KLTT ngày 26/7/1991 thì hiện tại HTXTD có 38 con nợ với tổng số tiền nợ là 64.014.420đ do…vi phạm nghiêm trọng công tác tài vụ, kế toán, công tác tổ chức và quản lý cán bộ, thi chi không phiếu vé, sổ sách không theo dõi, quá trình hoạt động thi chi do cá nhân tự thu chi, tự ghi chép không theo dõi rõ ràng bằng sổ tay cá nhận, ông chủ nhiệm kế toán đều tự huy động vốn và tự vay vốn, (BL43).

Các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông C phải trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đồng nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 7%/tháng tính từ ngày chốt nợ đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại Tòa án phúc thẩm, các đồng nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 7%/tháng tính từ ngày chốt nợ đến ngày nhận tiền tại Tòa án (tháng 9/2004) và áp dụng mức lãi suất là 1,5%/tháng từ sau ngày nhận tiền (tháng 9/2004) đến ngày xét

xử sơ thẩm.

Để có căn cứ xác định mức lãi suất của HTXTD từ năm 1990 đến nay. Ngày 24/4/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có Quyết định thu thập chứng cứ số 128/TA-DS đề nghị Ngân hàng Nhà nước tỉnh Bắc Giang cung cấp cho Tòa án các hướng dẫn về lãi suất của HTXTD từ năm 1990 đến nay.

Ngày 15/6/2020, Ngân hàng Nhà nước tỉnh Bắc Giang có Công văn số 832/BGI-THNS&KSNB trả lời Toà án có nội dung: Hiện nay Ngân hàng chỉ có lưu các văn bản hướng dẫn về lãi suất của HTXTD từ năm 2011 đến nay. Kèm theo Công văn Ngân hàng đã gửi cho Tòa án các văn bản hướng dẫn về lãi suất của HTXTD từ năm 2011 đến nay cụ thể như sau:

Năm 2011: Lãi suất tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân đã thay đổi 02 lần nhưng không vượt quá các mốc là: 14,5%/năm; 14%/năm;

Năm 2012: Lãi suất tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân đã thay đổi 04 lần nhưng không vượt quá các mốc là: 13,5%/năm; 12,5%/năm, 9,5%/năm, 8,5%/năm;

Năm 2013: Lãi suất tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân đã thay đổi 02 lần nhưng không vượt quá các mốc là: 8%/năm, 7,5%/năm;

Năm 2014: Lãi suất tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân đã thay đổi 04 lần nhưng không vượt quá các mốc là: 8%/năm, 7,5%/năm, 6,5%/năm, 6%/năm;

Năm 2019: Lãi suất tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân không vượt quá mốc là: 5,5%/năm;

Năm 2020: Lãi suất tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân đã thay đổi 02 lần nhưng không vượt quá các mốc là: 5,25%/năm, 4,75%/năm;

Do HTXTD đã dừng hoạt động từ năm 1991 và theo các hướng dẫn về lãi suất đã nêu ở trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng mức lãi suất 0,9%/tháng theo Điều 1 của Quyết định số 25/NH/QĐ ngày 12/5/1988 về việc ban hành biểu lãi suất tiền gửi và cho vay của Ngân hàng nhà nước, quy định tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng (trong thời gian từ ngày các đồng nguyên đơn chốt nợ với ông C đến ngày xét xử sơ thẩm) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Do vậy kháng cáo của các đồng nguyên đơn đề nghị áp dụng lãi suất 7%/tháng tính từ ngày 2 bên chốt nợ (tại Sổ tiết kiệm) tính đến ngày nhận tiền tại Tòa án (tháng 9/2004) và kể từ sau ngày nhận tiền thì đề nghị tính lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng là không có cơ sở chấp nhận. Cần áp dụng mức lãi suất 0,9%/tháng trong suốt thời gian vay (từ ngày 2 bên chốt về số tiền nợ gốc trong Sổ tiết kiệm đến ngày xét xử sơ thẩm).

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các đồng nguyên đơn là ông S, ông M, ông G,

ông H1 (do bà bà V11 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông H1 đại diện) cụ Ng1 (do ông T2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ cụ Ng1 đại diện) đề nghị xem xét số tiền đã nhận của ông N và ông C vào ngày 20/9/2004 và ngày 27/9/2004 phải được khấu trừ vào tiền lãi, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 06/4/2004, tại Tòa án nhân dân huyện L. Ông S, ông T2, ông H1, ông M, ông G và 1 số người khác gồm ông Đinh Quang V5, ông Nghiêm Văn Đ, bà Nguyễn Thị T5, ông Nguyễn Duy T6 (đã được giải quyết trong vụ án khác) với ông Cót, ông N đã lập "Biên bản thỏa thuận của các đương sự" có nội dung:

"HTXTD phải thanh toán khách hàng gồm: Ông S, ông T2, ông H1, ông M, ông G và 1 số người khác gồm ông V5, ông Đ, bà T5, ông T6 trên với tổng số tiền là: 15.441.000đ.

Ông C, ông N đã trình bầy: Ông C, ông N và bà V2 mỗi người phải chịu số tiền là 5.147.000đ", (BL 50).

Các đương sự đều ký tên vào Biên bản nhưng Biên bản không có chữ ký của bà V2 do bà V2 vắng mặt.

Tại "Biên bản thỏa thuận của các đương sự" cũng không thỏa thuận về tiền lãi hay về mức lãi suất và thỏa thuận về tiền án, (không giải quyết về số tiền lãi và tiền án phí).

Do ông C và ông N đã tự nguyện nộp lại tổng số tiền là 9.950.000đ để trả 1 phần tiền cho các đồng nguyên đơn (trong đó ông C có 4.950.000đ, ông N có 5.000.000đ).

Quá trình ông C và ông N đã trả tiền cho các khách hàng tại Tòa án nhân dân huyện L cụ thể như sau:

Ngày 27/9/2004, trả cho ông Nguyễn Văn G 1.000.000đ; trả cho ông Tạ Văn M 700.000đ; trả cho ông Trần Văn H1 700.000đ;

Ngày 20/9/2004, trả cho cụ Nguyễn Văn Ng1 do ông Nguyễn Đức T2 nhận thay 1.000.000đ; trả cho ông Nghiêm Văn S 2.300.000đ tiền gốc.

Theo ông C đã trình bầy là: Số tiền còn thiếu là 4.990.000 đồng phải trả cho các khách hàng là thuộc trách nhiệm của bà V2 nhưng bà V2 đã không chịu nộp tiền cho Tòa án nên HTXTD vẫn chưa thanh toán xong số tiền còn nợ cho các khách hàng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Do tại buổi hòa giải bà V2 vắng mặt và các bên cũng không thỏa thuận giải quyết về tiền lãi và tiền án phí nên Tòa án cũng không ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về các nội dung đã thỏa thuận.

Do các đồng nguyên đơn vẫn chưa nhận đủ số tiền gửi và tiền lãi nên các đồng nguyên đơn đã đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 21/9/2004, Tòa án nhân dân huyện L đã có Quyết định tạm đình chỉ vụ án. Nay, các đồng nguyên đơn lại tiếp tục có đơn đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án.

Như vậy, số tiền mà ông C và ông N đã trả cho các đồng nguyên đơn vào tháng 9/2004 phải được tính vào tiền lãi. Nếu số tiền trả nhiều hơn số tiền lãi thì mới được khấu trừ vào tiền gốc. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào biên bản thỏa thuận ngày 05/4/2004 (BL51), "Đơn xin hoãn giải quyết việc kiện" (BL 74), "Biên bản nhận tiền của các đồng nguyên đơn" (BL 76, 78, 80) từ đó xác định số tiền mà ông C và ông N trả cho các đồng nguyên đơn vào ngày 20/9/2004 và ngày 27/9/2004 được khấu trừ vào tiền gốc là không có căn cứ, không đảm bảo quyền lợi của các đồng nguyên đơn. Cần chấp nhận kháng cáo của các đồng nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Xác định số tiền mà ông C và ông N đã trả cho các đồng nguyên đơn vào tháng 9/2004 được khấu trừ vào tiền lãi.

Số tiền gốc và tiền lãi của các đồng nguyên đơn được xác định cụ thể như sau:

Tiền gốc:

Ông Nghiêm Văn S: Tính đến ngày 09/9/1991, ông Vũ Xuân C còn nợ ông Nghiêm Văn S số tiền gốc là 3.067.000đ.

Ông Tạ Văn M: Tính đến ngày 25/7/1991, ông Vũ Xuân C còn nợ ông Tạ Văn M số tiền gốc là 988.000đ.

Ông Nguyễn Văn G: Tính đến ngày 15/4/1992, ông Vũ Xuân C còn nợ ông Nguyễn Văn G tổng số tiền gốc là 2.927.000đ.

Ông Trần Văn H1: Tính đến ngày 02/08/1990, ông Vũ Xuân C còn nợ ông H1 số tiền gốc là 1.084.000đ.

Cụ Nguyễn Văn Ng1: Tính đến ngày 19/7/1993, ông Vũ Xuân C còn nợ cụ Ng1 số tiền gốc là 1.247.000đ.

Tiền lãi:

Ngày 27/9/2004, ông Nguyễn Tiến N và ông Vũ Xuân C đã trả cho ông Nguyễn Văn G 1.000.000đ, trả ông Tạ Văn M 700.000đ, trả ông Trần Văn H1 700.000đ;

Ngày 20/9/2004, ông Nguyễn Tiến N và ông Vũ Xuân C đã trả cho cụ Nguyễn Văn Ng1 1.000.000đ (do ông Nguyễn Đức T2 nhận thay), trả ông Nghiêm Văn S 2.300.000đ tiền gốc.

Số tiền mà các đồng nguyên đơn đã nhận nói trên cần được khấu trừ vào tiền lãi.

+ Số tiền lãi (L1) được tính từ ngày 2 bên chốt Sổ tiết kiệm đến ngày ông C trả tiền tại Tòa án nhân dân huyện L (tháng 9/2004) theo tính toán của Tòa án sơ thẩm cụ thể như sau:

Số tiền lãi của ông S từ ngày 09/9/1991 đến ngày 20/9/2004 là 4.407.200đ. Số tiền ông C và ông N đã trả ông S vào ngày 20/9/2004 là 2.300.000đ;

Số tiền lãi của ông M từ ngày 25/10/1989 đến ngày 27/9/2004 là 1.411.000đ. Số tiền ông C và ông N đã trả ông ông M vào ngày 27/9/2004 là 700.000đ;

Số tiền lãi của ông G từ ngày 15/4/1992 đến ngày 27/9/2004 là 4.030.500đ. Số tiền ông C và ông N đã trả ông G vào ngày 27/9/2004 là 1.000.000đ;

Số tiền lãi của ông H1 từ ngày 02/8/1990 đến ngày 27/9/2004 là 1.730.000đ. Số tiền ông H1 đã nhận vào ngày 27/9/2004 là 700.000đ;

Số tiền lãi của cụ Ng1 từ ngày 19/7/1993 đến ngày 20/9/2004 là 1.504.000đ. Số tiền ông C và ông N đã trả ông cụ Ng1 vào ngày 20/9/2004 là 1.000.000đ.

Như vậy, khoản tiền mà các đồng nguyên đơn đã nhận của ông C và ông N (trong tháng 9/2004) đều ít hơn số tiền lãi (L1) phải trả nên số tiền mà các đồng nguyên đơn đã nhận được (trong tháng 9/2004) chỉ được khấu trừ vào tiền lãi, (không còn dư để khấu trừ vào tiền gốc).

+ Số tiền lãi tiếp theo (L2) của từng đồng nguyên đơn được tính từ sau ngày nhận tiền tại Tòa án (tháng 9/2004 đến ngày xét xử sơ thẩm) cụ thể như sau:

Ông S: Số tiền lãi tính từ ngày 20/9/2004 đến ngày 28/11/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 182 tháng 08 ngày với số tiền gốc là 3.067.000đ theo mức lãi suất 0,9%/tháng là:

(182 + 8/30) tháng x 0,9%/tháng x 3.067.000đ =5.031.106,8đ;

Ông M: Số tiền lãi tính từ ngày 27/9/2004 đến ngày 28/11/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 182 tháng tháng 01 ngày với số tiền gốc là 988.000đ theo mức lãi suất 0,9%/tháng là:

(182 + 1/30) tháng x 0,9%/tháng x 988.000đ =1.618.540,4đ;

Ông G: Số tiền lãi tính từ ngày 27/9/2004 đến ngày 28/11/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 182 tháng 01 ngày với số tiền gốc là 2.927.000đ theo mức lãi suất 0,9%/tháng là:

(182 + 1/30) tháng x 0,9%/tháng x 2.927.000đ =4.795.304,1đ;

Ông H1: Số tiền lãi tính từ ngày 27/9/2004 đến ngày 28/11/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 182 tháng 01 ngày với số tiền gốc là 1.084.000đ, theo mức lãi suất

0,9%/tháng là:

(182 + 1/30) tháng x 0,9%/tháng x 1.084.000đ =1.775.917,2đ;

Cụ Ng1: Số tiền lãi tính từ ngày 20/9/2004 đến ngày 28/11/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 182 tháng 08 ngày với số tiền gốc là 1.247.000đ, theo mức lãi suất 0,9%/tháng là:

(182 + 8/30) tháng x 0,9%/tháng x 1.247.000đ =2.045.578,8đ.

+ Số tiền gốc và tiền lãi mà ông C phải trả các đồng nguyên đơn được tính cụ thể như sau:

Ông Nghiêm Văn S:

3.067.000đ (tiền gốc) + 4.407.200đ (Lãi 1) + 5.031.106,8đ (Lãi 2) – 2.300.000đ (số tiền đã nhận) =10.205.306,8đ;

Ông Tạ Văn M:

988.000đ (tiền gốc) + 1.411.000đ (Lãi 1) + 1.618.540,4đ (Lãi 2) – 700.000đ (số tiền đã nhận) = 3.317.540,4đ;

Ông Nguyễn Văn G:

2.927.000đ (tiền gốc) + 4.030.500đ (Lãi 1) + 4.795.304,1đ (Lãi 2) – 1.000.000đ (số tiền đã nhận) =10.752.304,1đ;

Ông Trần Văn H1

1.084.000đ (tiền gốc) + 1.730.000đ (Lãi 1) + 1.775.917,2đ (Lãi 2) – 700.000đ (số tiền đã nhận) =3.889.917,2đ;

Cụ Nguyễn Văn Ng1:

1.247.000đ (tiền gốc) + 1.504.000đ (Lãi 1) + 2.045.578,8đ (Lãi 2) – 1.000.000đ (số tiền đã nhận) = 3.796.578,8đ.

Như vậy, cần chấp nhận 1 phần kháng cáo của các đồng nguyên đơn, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm theo sự phân tích đã nêu ở trên.

Về án phí DSST: Miễn án phí cho ông C.

Về án phí DSPT: Ông C không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2, Điều 468 BLTTDS, chấp nhận kháng cáo của ông S, ông M, ông G, bà T1 kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H1; ông T2 (kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà V11, bà V11 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Ng1) sửa bản án sơ thẩm đã xử:

Áp dụng Điều 1, Điều 2, khoản 1 Điều 3, Điều 20, Điều 50 Pháp lệnh của Hội đồng nhà nước số 52-LCT/HĐNN8 ngày 07/5/1991 về Hợp đồng dân sự; khoản 2, Điều 1 Quyết định số 25/NH/QĐ ngày 12/5/1988 của Ngân hàng nhà nước về việc ban hành biểu lãi suất tiền gửi và cho vay; khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2017; Điều 147, Điều 184, Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án xử:

Buộc ông Vũ Xuân C phải trả cho các đồng nguyên đơn số tiền cụ thể như sau:

- Trả cho ông **Nghiêm Văn S**: **10.205.306đ** (mười triệu hai trăm linh năm ngàn ba trăm linh sáu đồng chẵn) trong đó tiền gốc là 3.067.000đ, tiền lãi là: 7.138.306đ.

- Trả cho ông **Tạ Văn M: 3.317.540đ** (ba triệu ba trăm mười bẩy ngày năm trăm bốn mươi đồng chẵn) trong đó tiền gốc là 988.000đ, tiền lãi là: 2.329.540đ.

- Trả cho ông **Nguyễn Văn G: 10.752.304đ** (mười triệu bẩy trăm năm mươi hai ngàn ba trăm linh bốn đồng chẵn) trong đó tiền gốc là 2.927.000đ, tiền lãi là:7.825.304đ.

- Trả cho ông **Trần Văn H1** do bà Nguyễn Thị T1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng cho ông H1 đại diện **3.889.917đ** (ba triệu tám trăm tám mươi chín ngàn chín trăm mười bẩy đồng chẵn) trong đó tiền gốc là 1.084.000đ tiền lãi là: 2.805.917đ.

- Trả cho cụ **Nguyễn Văn Ng1** do ông Nguyễn Đức T2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Ng1 đại diện **3.796.578đ** (ba triệu bẩy trăm chín mươi sáu ngàn năm trăm bẩy mươi tám đồng chẵn) trong đó tiền gốc là 1.247.000đ tiền lãi là: 2.549.578đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí DSST*:* Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Xuân C.

Hoàn trả cụ Nguyễn Văn Ng1 do ông Nguyễn Đức T2 kế thừa quyền, nghĩa vụ 31.000đ;

Hoàn trả ông Trần Văn H1 do bà Nguyễn Thị T1 kế thừa quyền, nghĩa vụ 27.000đ;

Hoàn trả ông Tạ Văn M 25.000đ;

Hoàn trả ông Nguyễn Văn G 73.000đ;

Hoàn trả ông Nghiêm Văn S 32.750đ

trong số tiền tạm ứng án phí mà ông S đã nộp theo Biên lai thu tiền số 007742 ngày 16/3/2004, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

4. Án phí DSPT: Về án phí DSPT: Ông C không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét, (QĐ của ông Nghiêm Văn Đ).

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Toà án nhân dân huyện L;
-Chi cục THADS huyện L;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Quyết Nguyễn Xuân Thạo **Phạm Thị Minh Hiền**